

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261 /QĐ-MNTTCC3

Củ Chi, ngày 04 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện quý 2/2024, dự toán bổ sung 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 3

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5213/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 để hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2023-2024

Căn cứ đề nghị bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung 2024 và thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm năm 2024 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Ban Giám hiệu, bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy

Đơn vị: **TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CÚ CHI 3**
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường MN Thị Trần Cú Chi 3 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	HỌC PHÍ	497	272	55%	67%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	497	253	51%	172%
1	Chi sự nghiệp.....	497	253	51%	172%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	497	253	51%	62%
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.947	3.629	26%	89%
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.947	3.629	26%	89%
1	Chi quản lý hành chính	0			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.947	3.629	26%	82%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.101	1.718	28%	64%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.846	1.911	24%	107%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



Lê Thị Hồng Thủy

Đơn vị: TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CÚ CHI 3

Chương:622

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 2 NĂM 2024**

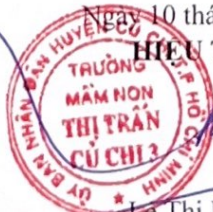
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TỔNG CỘNG CHI	14.039.719.654	5.688.961.033	41%	353%
	1. CHI THUƯỜNG XUYỀN	6.193.741.654	3.021.410.163	49%	249%
	<i>a. Chi thanh toán cá nhân</i>	<i>5.384.517.988</i>	<i>2.820.895.923</i>		
6000	Tiền lương	2.593.002.300	1.244.201.676		
6001	Lương ngạch bậc	2.593.002.300	1.244.201.676		
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.146.000	177.321.600		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.146.000	177.321.600		
	06 người x12 th x 4.680.000đ + 23,5% BHXH	416.146.000			
6100	Phụ cấp lương	1.674.812.528	952.143.589		
6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	18.103.500		
	IHT: 0,5; 02 PHT: 0,35; 05 TT : 0,2	39.336.000			
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	726.404.987	483.873.660		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	888.846.579	439.997.577		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0	894.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	20.224.962	9.274.852		
6250	Phúc lợi tập thể	0	86.000.000		
6254	Tiền y tế trong cơ quan	0			
6299	Các khoản khác	0	86.000.000		
6300	Các khoản đóng góp	624.957.160	285.629.058		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	465.393.630	209.997.431		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	79.781.765	37.062.188		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	53.187.843	24.319.957		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	26.593.921	11.735.272		
6349	Bảo hiểm tai nạn và BNN	26.593.921	2.514.210		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	75.600.000	75.600.000		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	75.600.000	75.600.000		
	<i>b. Chi về hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>809.223.666</i>	<i>200.514.240</i>		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0			
6501	Tiền điện	0			
6550	Vật tư văn phòng	8.200.000			
6551	Văn phòng phẩm	0			
6599	Vật tư văn phòng khác (GBSB)	8.200.000			
6600	Thông tin liên lạc	15.200.000	9.600.000		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách ,báo , tạp	2.000.000			
6618	Khoản điện thoại	10.800.000	4.800.000		
6649	Chi khác	2.400.000	4.800.000		
6650	Hội nghị	0	0		
6700	Công tác phí	30.800.000	13.200.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000			
6704	Khoản công tác phí	28.800.000	13.200.000		
6750	Chi phí thuê mướn	289.871.600	99.146.250		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6757	Thuê lao động trong nước	199.871.600	55.346.250		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	80.000.000	43.800.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000			
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	120.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000			
6921	Đường điện , cấp thoát nước	30.000.000			
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	70.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	244.015.967	76.767.990		
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM	136.040.000	36.072.000		
	Chi mua vật liệu làm DDDC, kê góc cho trẻ	136.040.000			
7012	Hợp đồng nghiệp vụ chuyên môn		93.750		
7049	Chi phí khác	107.975.967	40.602.240		
	chi vật liệu làm khu vui chơi, các hđ chuyên môn cho	50.000.000			
	Chi hỗ trợ chuyên đề	20.000.000			
	Khác (kính năm trước chuyển sang)	37.975.967			
7050	Phân mềm		1.800.000		
7053	Mua sắm tài sản vô hình	0	1.800.000		
7750	Chi khác	101.136.099			
7799	Chi các khoản khác	101.136.099			
	In bandrol, bảng biểu	90.000.000	0		
	phân bón, hoa kiểng, chi phí khác	11.136.099			
	Chênh lệch chi thường xuyên	368.022.947			
	c. Chi từ kinh phí tiết kiệm	187.240.000			
6200	Tiền thưởng	16.200.000			
6201	Thưởng thường xuyên	16.200.000			
	Thưởng LĐTT 30NG X 0,3X 1.800.000	16.200.000			
6250	Phúc lợi tập thể	171.040.000			
6254	Tiền y tế trong cơ quan	0			
6299	Các khoản khác	171.040.000			
	Thưởng LĐTT ND 111, thuế: 11NG X 0,3X 1.800.000				
	Lễ 20/11 11ng x 500.000đ, 42 ng x 400.000đ				
	Hỗ trợ trang phục BC 42ng x 3.000.000đ, ND 111 6ng x 1.800.000đ, thuế 5 ng x 1.200.000đ				
	2. Phần chi không thường xuyên/không tự ch	7.845.978.000	2.667.550.870	34%	676%
	a. Chi thanh toán cá nhân	7.815.978.000	2.615.927.430		
6000	Tiền lương	539.483.700	258.836.216		
6001	Lương ngạch bậc	11.727.300	258.836.216		
	hs 141,87 x 310 x 12th	527.756.400			
	n.lương 37,83 x 310.000	11.727.300			
6100	Phụ cấp lương	2.420.626.740	659.987.745		
6101	Phụ cấp chức vụ	8.184.000	3.766.500		
	IHT: 0,5; 02 PHT: 0,35; 05 TT: 0,2	8.184.000			
6103	Phụ cấp thu hút	616.170.000	89.400.000		
	Bảng cấp (27 ĐH x 900.000đ, 10 CĐ x 550.000đ) x	357.600.000			
	Tính chất công việc 37 x 650.000đ x 12th	216.450.000			
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	221.736.862	91.543.120		
	hs 141,87 x 310 x 12th	180.695.014	0		

CHỦ CHẾ
 NG
 .NON
 (RÂN
 (THI 3
 HV

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 2	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	<i>n.lương 37,83 x 310.000</i>	<i>4.232.849</i>			
	<i>dạy trẻ khuyết tật hs 5,163975 x 2gv</i>	<i>36.809.000</i>			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0	186.000		
	<i>hs 0,1 x 310000 x 12th</i>	<i>0</i>			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	656.709.878	247.921.550		
	<i>thâm niên VK 1,0323 x 310.000đ x 12th</i>	<i>3.840.156</i>			
	<i>nâng niên hạn 1,182 x 310.000</i>	<i>367.722</i>			
	<i>thâm niên NG 24,077444 x 310.000đ x 12th</i>	<i>642.289.480</i>			
	<i>nâng TNGG niên hạn 0,38283 x 310.000</i>	<i>10.212.520</i>			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	917.826.000	227.170.575		
	<i>hệ số 37,6253 x 1.800.000 x 12th</i>	<i>812.706.000</i>			
	<i>GV mới: 2 gv năm 22-23; 4 gv 23-24</i>				
	Học bổng học sinh , sinh viên	7.320.000			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	3.600.000			
	<i>Miễn 03 trẻ x 100.000 x 9th (Đặng, Như, Trung)</i>	<i>2.700.000</i>			
	<i>Khơ me 1 trẻ x 9th x 100.000 (Kiến Văn)</i>	<i>900.000</i>			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.800.000			
	<i>Hỗ trợ CPHT 3hs x 150.000đ x 4th</i>	<i>1.800.000</i>			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.920.000			
	<i>ăn trưa 2 trẻ (Đặng, Như, Trung (3 trẻ x 4th x 160.000đ)</i>	<i>1.920.000</i>			
	Các khoản đóng góp	130.024.559	93.511.107		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	96.826.800	68.123.877		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	16.598.880	12.094.560		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	11.065.920	8.617.958		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	5.532.959	3.751.512		
6349	Bảo hiểm tai nạn và BNN 0,5%		923.200		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.718.523.000	1.603.592.362		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	4.718.523.000	1.603.592.362		
	<i>Thu nhập tăng thêm theo NQ08 BC</i>	<i>4.502.523.000</i>			
	<i>Thu nhập tăng thêm theo NQ08 nhân viên ND 111</i>	<i>216.000.000</i>			
	b. Chi về hàng hóa, dịch vụ	30.000.000	51.623.440		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	30.000.000	28.223.440		
6907	Nhà cửa	0	28.223.440		
6921	Đường điện , cấp thoát nước	30.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	23.400.000		
7012	Hợp đồng nghiệp vụ chuyên môn	0	23.400.000		
	3. Kinh phí chuyển sang năm sau	180.782.947			
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>300</i>			
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>180.782.647</i>			

Ngày 10 tháng 07 năm 204
HIỆU TRƯỞNG

 Lê Thị Hồng Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5243/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 27 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 để hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II, năm học 2023 – 2024.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Nghị định quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Kế hoạch số 3624/KH-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 794/SGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022; Công văn số 1406/SGDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 5001/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II, năm học 2023 – 2024;

Xét Công văn số 1208/TCKH ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2023-2024.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận bổ sung dự toán không tự chủ năm 2024 đối với 24 đơn vị giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện có đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2023-2024 theo đề xuất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, với tổng số tiền: **88.960.000 đồng** (Tám mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

(Chi thiết theo danh sách đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Cân đối từ Phụ lục 01, Khoản II.1 - Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

Kinh phí bổ sung dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở bổ sung kinh phí đối với 24 đơn vị giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện có đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2023-2024 theo đề xuất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, không làm cơ sở thanh, quyết toán trực tiếp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Hiệu trưởng của 24 đơn vị giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện có đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2023-2024 theo đề xuất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện căn cứ Quyết định giao dự toán bổ sung, lập và gửi dự toán về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm tra, nhập dự toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Hiệu trưởng của 24 đơn vị giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện có đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2023-2024 theo đề xuất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực UBND huyện (CT và các PCT);
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNMai.30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cử Chi, ngày 22 tháng 6 năm 2024

PHỤ LỤC

BỔ SUNG KINH PHÍ HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI
NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 9 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ, HỌC KÌ
II NĂM HỌC 2023-2024

(Đính kèm Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: đồng

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
A	B	I	2	3
	Tổng cộng	112	88.960.000	
1	Trường Mầm non Tân Phú Trung 1	5	4.000.000	
2	Trường mầm non Tân Phú Trung 2	2	1.600.000	
3	Trường Mầm non Tân Thông Hội 1	1	800.000	
4	Trường Mầm non Tân Thông Hội 2	3	2.400.000	
5	Trường Mầm non Tân Thông Hội 3	5	4.000.000	
6	Trường Mầm non Thị trấn Củ Chi 1	5	4.000.000	
7	Trường Mầm non Thị trấn Củ Chi 3	2	1.600.000	
8	Trường Mầm non Thái Mỹ	5	4.000.000	
9	Trường Mầm non Trung Lập Hạ	12	9.120.000	
10	Trường Mầm non Nhuận Đức	4	3.200.000	
11	Trường Mầm non An Nhơn Tây	4	3.200.000	
12	Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1	2	1.600.000	
13	Trường Mầm non Phú Hòa Đông	9	7.200.000	
14	Trường Mầm non Phước Vĩnh An	6	4.800.000	
15	Trường Mầm non Trung An 1	2	1.600.000	
16	Trường Mầm non Hòa Phú	3	2.400.000	
17	Trường Mầm non Bình Mỹ	18	14.400.000	
18	Trường Mầm non Phước Thạnh	3	2.400.000	
19	Trường Mầm non Tân An Hội 1	1	800.000	
20	Trường Mầm non Tân An Hội 2	2	1.600.000	
21	Trường Mầm non An Phú	3	2.400.000	
22	Trường Mầm non Hoàng Minh Đạo	11	8.800.000	
23	Trường Mầm non Phước Hiệp	3	2.400.000	
24	Trường Mầm non Tân Thạnh Tây	1	640.000	

UBND HUYỆN CỬ CHI